

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 1804/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

Căn cứ Quyết định số 1811/QĐ-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2015, Quyết định số 1789/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính.

Căn cứ Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy chế phối hợp công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 296/TTr - SKHĐT ngày 23 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (*nội dung & danh mục đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký; thay thế Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai Bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

Sở Tư pháp có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của tỉnh.


Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp;
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Báo Đồng Nai; Báo Lao động Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, HCTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP TỈNH**



kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 30/5/2017
của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (SỐ):

Số TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Số trang
PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NHẬN VÀ TRẢ TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG:		
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
	Mục 1. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	08
2	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	14
3	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	26
4	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	32
5	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	35
6	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	37
7	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh	40
8	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	45
9	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	49
10	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	51
11	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	54

12	Bán doanh nghiệp tư nhân	57
13	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)	60
14	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)	64
15	Hợp nhất doanh nghiệp	68
16	Sáp nhập doanh nghiệp	72
17	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	76
18	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	80
19	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	84
20	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	87
21	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	91
22	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	95
23	Giải thế doanh nghiệp	99
24	Giải thế doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	102
25	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	104
26	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	108
27	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	110
	Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu	
28	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu	114
	Mục 3. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư	
29	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	116
30	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	119
31	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	122
II	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ	
32	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	125

33	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	127
34	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	130
35	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	132
36	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	134
37	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	136
38	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	138
39	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	140
40	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	142
41	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	144
42	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	146
43	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	148
44	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	150
45	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	153
46	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	155
47	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	157
48	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	159
49	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	161
50	Thay đổi phòng Đăng ký Kinh doanh	163
III	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	
51	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	165
52	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	168
53	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	171

54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	174
55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	177
56	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	179
57	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	181
58	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	184
59	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	187
60	Chuyển nhượng dự án đầu tư	189
61	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	193
62	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	194
63	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	195
64	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	196
65	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	197
66	Giãn tiến độ đầu tư	198
67	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	200
68	Châm dứt hoạt động của dự án đầu tư	201
69	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	202
70	Châm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	203
71	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	204
72	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	205
73	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	206
74	Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	208
IV	LĨNH VỰC ĐẦU THẦU, THẨM ĐỊNH VÀ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ	
75	Thủ tục thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu	211
76	Thủ tục thẩm định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu	213
77	Thủ tục thẩm định chủ trương đầu tư	215
78	Thủ tục thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư	220

79	Thủ tục thẩm định dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng	225
80	Thủ tục thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng	227
81	Thủ tục thẩm định và trình phê duyệt thiết kế, dự toán dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng	229
82	Thủ tục Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công	231
83	Thủ tục thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng	232
84	Thủ tục thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư có cấu phần xây dựng:	235
85	Thủ tục thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	236
86	Thủ tục thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng	240
V	LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP, KINH TẾ TẬP THỂ VÀ TƯ NHÂN:	
87	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư (PPP)	242
88	Thủ tục thẩm định Đề xuất dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) do nhà đầu tư đề xuất	244
89	Thủ tục thẩm định Đề xuất dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề xuất	246
90	Thủ tục thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (PPP)	249
91	Thủ tục thẩm định điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (PPP)	251
92	Thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:	253
93	Thủ tục công bố dự án PPP	255
94	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (PPP)	256
95	Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư	258
96	Thủ tục thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư (PPP)	260
97	Thủ tục Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư:	262
98	Thủ tục Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư (PPP)	264
99	Thủ tục Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư	266
VI	LĨNH VỰC VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI (NGOs)	
100	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	267
101	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN).	269

102	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	271
103	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	273
VII	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN	
104	Thủ tục cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	275
VIII	LĨNH VỰC QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI	
105	Thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu	279
PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ NHẬN VÀ TRẢ TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG:		
106	Thủ tục thỏa thuận địa điểm đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu công nghiệp	286
107	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư sản xuất kinh doanh ngoài KCN thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đồng Nai	288
108	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung văn bản thỏa thuận địa điểm đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh nằm ngoài khu công nghiệp	290
109	Thủ tục gia hạn hiệu lực văn bản thỏa thuận địa điểm (dự án đầu tư sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền cấp tỉnh)	291

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH):

Số TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Số trang
I	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG HỘ KINH DOANH	
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	292
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	294
3	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	296
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	297
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	298
II	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC XÃ	
6	Đăng ký hợp tác xã	299

7	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	301
8	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã	303
9	Đăng ký khi hợp tác xã chia	305
10	Đăng ký khi hợp tác xã tách	307
11	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	309
12	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	311
13	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	313
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	315
14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	317
15	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hỏng)	319
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	321
17	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	323
18	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	326
19	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	328
20	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	330
21	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	332
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	333
23	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	336
III	LĨNH VỰC XÂY DỰNG CƠ BẢN	
24	Thủ tục thẩm định chủ trương đầu tư	338
25	Thủ tục thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư	341

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ:

Số TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Số trang
1	Thủ tục thẩm định chủ trương đầu tư	344
2	Thủ tục thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư	346

7
